

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa y tế

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026, nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính Phủ;

Căn cứ kế hoạch đào tạo của nhà trường năm học 2026 – 2027;

Trường Đại học Y – Dược có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo giá hàng hóa y tế và làm cơ sở lập kế hoạch, tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu mua sắm hàng hóa, hóa chất phục vụ đào tạo giảng dạy cho người học.

I. Thông tin đơn vị yêu cầu chào giá

1. Đơn vị yêu cầu: Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên

2. Thông tin bên tiếp nhận yêu cầu chào giá:

- Phòng Tài chính Cơ sở vật chất thuộc trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên; Mail bộ phận cơ sở vật chất: tump.edu.vn2@gmail.com

- Đại diện phòng: PGS. TS Trần Văn Tuấn

- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng/Trường phòng Tài chính – Cơ sở vật chất

+ Người tiếp nhận báo giá/chào giá:

Ông Lại Văn Tiến; SĐT: 0868 852 888; Chức vụ: Chuyên viên

3. Cách thức tiếp nhận chào giá:

Nhận chào giá trực tiếp trong giờ hành chính tại Tầng 5, phòng Tài chính – Cơ sở vật chất, Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên; Địa chỉ: Tòa nhà A1, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, hoặc bản điện tử gửi Mail phòng Tài chính – Cơ sở vật chất (Bộ phận Cơ sở vật chất), nộp trực tiếp trên trang mua sắm công <https://muasamcong.mpi.gov.vn>.

2. Nội dung yêu cầu báo giá: (Chi tiết danh mục hàng hóa tại phụ lục kèm theo)

3. Thời điểm tiếp nhận báo giá: trong vòng 10 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá thành công trên mạng đấu thầu quốc gia và Website của nhà trường.

4. Thời gian hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá

5. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Nội dung yêu cầu báo giá: Ghi rõ tên đơn vị chào giá, có con dấu và có nội dung cam kết về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh. Bảng chào giá ghi chi tiết theo sản phẩm, quy cách, xuất xứ, catalog (nếu có) tương ứng để nhà trường có cơ sở lựa chọn phương án phù hợp; Giá hàng hóa đã bao gồm thuế phí và các chi phí để thực hiện việc cung cấp hàng hóa cho nhà trường.

- Nhà cung cấp có thể báo giá cho toàn bộ hoặc các phần, một phần hàng hóa nằm trong phạm vi, khả năng cung cấp hàng hóa của đơn vị mình.

(Chi tiết danh mục hàng hóa tại phụ lục kèm theo)

- Đồng tiền chào giá: Việt Nam đồng

- Địa điểm cung cấp: Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên; Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Cám ơn sự quan tâm của Quý công ty!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCCSVC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS. TS Trần Văn Tuấn

DANH MỤC CHI TIẾT HÀNG HOÁ
(Kèm theo công văn số 1508/ĐHYD-TCCSVC ngày 22/9/2026)

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
1	1 kb DNA ladder	Ống 500 µl	1		
2	Acetone	lít	3,9	404	
3	Acetic acid	lít	13,675	407	
4	Acetic Benzoic (C ₆ H ₅ COOH)	Kg	0,5	439	
5	Acetic Citric	kg	0,6	2924	
6	Acetic citric monohydrate	kg	3	2903	
7	Acetic clohydric	lít	10,5	4461	
8	Acetic Clohydric (HCL) 0.1N	Lít	3,04	0416N	
9	Acetic folic	Hộp	4	5403	
10	Acetic formic	Lít	0,2	418	
11	Acetic Gallic	lọ 25g	2	5404	
12	Acetic Glycolic	gam	300	5405	
13	Acetic hydrochlorid (PA)	Lít	16,5	3760	
14	Acetic Lactic 3%	Chai	1	3397	
15	Acetic Nitric (HNO ₃)	lít	7,6	425	
16	Acetic Oxalic (H ₂ C ₂ O ₄ .2H ₂ O)	kg	0,4	430	
17	Acetic Pyric lọ 1kg	kg	2,6	437	
18	Acetic phosphoric	Gam	300	3565	
19	Acetic Phosphoric (H ₃ P ₀₄)	lít	2,5	434	
20	Acetic salicylic	kg	3	5089	
21	Acetic Stearic được dụng	kg	1,5	1233	
22	Acetic Sulfuric	lít	20	445	
23	Acetic Triclo acetic	kg	1	451	
24	Agar bột (powder)	Kg	0,3	768	
25	Alcol cetostearyllic	kg	5,5	2699	
26	Alcol cetylic	kg	3	2698	
27	Alloxan monohydrate	Lọ	2	5279	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
28	Alumini chlorid (AlCl ₃)	kg	0,5	454	
29	Ammoni clorid NH ₄ Cl	kg	0,66	460	
30	Ammoniac (NH ₃)	lít	20,62	473	
31	Ammonium Chloride NH ₄ Cl	gam	1000	3855	
32	amoniac	lít	4	5478	
33	Amoxicillin trihydrat	kg	1,5	2905	
34	Anti HCG 5ml	Bộ	5	4015	
35	Anhdrid phtalic C ₈ H ₄ O ₅	kg	4	477	
36	Anhydric acetic	lít	9	1938	
37	Arginin (chất chuẩn HPLC)	g	0,01		
38	Aspirin	gam	300		
39	Axit acetic	lít	1	0407b	
40	Bạc nitrat	kg	2,5	483	
41	Bản mỏng Silicagel	Hộp	4,1	302	
42	Bari clorua (BaCl ₂ .2H ₂ O)	kg	1,8	488	
43	Bari hydroxyt	Kg	0,5	489	
44	Berberin clorid	gam	250	5407	
45	Bicacbonat 10%	Chai	1		
46	Bismuth nitrat Bi(NO ₃) ₂	Kg	0,1	2171	
47	Bộ hóa chất nhuộm Gram	Bộ	5	3591	
48	Bộ huyết thanh mẫu Rh (10ml)	Lọ	16	3593	
49	Bộ kit Elisa (HBsAg)	hộp	5	4004	
50	Bột Natri dichloroisocianurate	Kg	1	3163	
51	Bột tal	Kg	12	496	
52	Bromelain	g	50	5300	
53	Bromhexin hydroclorid	kg	0,5		
54	Brucin (chất chuẩn HPLC)	g	0,01		
55	Butanol	ml	500	506	
56	Calci clorid	kg	1,1	5418	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
57	Calci clorua (CaCl ₂)	kg	1	517	
58	Calci oxyte (CaO)	Kg	0,3	519	
59	Calci pyrophosphat	Kg	0,02	5261	
60	Canxi hypochloride	Kg	1	3132	
61	Cao men bia	Kg	0,8		
62	Cao thịt	g	300		
63	Caprylic Triglyceride	g	500	5282	
64	Carmin	gam	500	2185	
65	Carrageenin (chai 100g)	Kg	0,3	5102	
66	Cefixim trihydrat	kg	1,6		
67	Ceraphyl 28 (isopropyl mirystat)	lít	1,8	5263	
68	Cetearyl alcohol	gam	500	5382	
69	Citrate Na 3.8%	Chai	1		
70	Clobetasol propionat	gam	10		
71	Clohexidin acetat	GAM	500		
72	Cloral hydrat	Kg	5,1	1325	THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CỎ
73	Cloramin B dd	Kg	2,16	538	
74	Cloramphenicol	kg	3	1966	
75	Clorpheniramin maleat	kg	0,5	3347	
76	Colloidal silica khan	g	15		
77	Cồn (Ethanol) 100 độ	Lít	14,47	520	
78	Cồn 70 độ	lít	265,4	3062	
79	Cồn 70 độ đóng chai	chai	32	3062A	
80	Cồn 90 độ	Lít	42,7	2715	
81	Cồn 95 độ	lít	118	521	
82	Cồn 96 độ	lít	131,76	3064	
83	Cồn tuyệt đối	Chai 500ml	44	522	
84	Cồn tuyệt đối (Đức)	lít	1,5	4156	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
85	Cremophor A25	gam	5		
86	Crosspovidon	Kg	0,1	c334	
87	Cyclohexane C ₆ H ₁₂	lít	2	548	
88	Chai cấy BHI	Chai	10	4244	
89	Chất nhồi Silicatgel (SIO ₂): loại 230 - 400 mesh (0.040-0.063 mm), for flash chromatography. Lọ 0.5kg. Hãng Merck	lọ	10	4322	
90	Chì acetate Pb(CH ₃ COO) ₂	Kg	2,19	528	
91	Chiết xuất trà xanh	gam	50		
92	Chloramphenicol (Kg)	mg	600	2186	
93	Chloroform (CHCl ₃)	lít	35,5	533	
94	Chuẩn Colchicin (Colcemid ĐM)	lọ	2	5265ĐM	
95	D- panthenol	gam	500		
96	Dầu gội Pantene	Chai	10	2045	
97	Dầu hoá kỹ thuật	lít	20	804	
98	Dầu máy	lít	4	1385	
99	Dầu Paraphin chai 500ml	Chai	37	2290	
100	Dầu quả bơ	ml	50		
101	Dầu soi kính	lít	0,5	5414	
102	Dầu thầu dầu	lít	1	5266	
103	Dầu xả	lít	3	d70	
104	Dexamethason	Ống	2	3971	1 ống = 1mg
105	Dexamethason chuẩn	lọ 100mg	20	3971a	
106	Dibutyl phtalat (DBP)	g	500	1422	
107	Dicain 1%	Chai	1		
108	Diclofenac natri	kg	2,5	4040	
109	Diclofenac natri DD	gam	500	691	
110	Diclophenac chuẩn	mg	2000	4129	
111	Diethyl ether	lít	1,5	3986	
112	Dimethicol	g	100	5269	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
113	Dinatri hydro photphat	kg	0,5	3585	
114	Dung dịch Amoniac đậm đặc 95%	Chai	1	5478	
115	Dung dịch bảo vệ điện cực	lọ	6		
116	Dung dịch bơm rửa Chloraxid (NaOCl 5.25% - chai 200g) - Xuất xứ Cerkamed Ba Lan	Chai	1	4425	
117	Dung dịch bơm rửa Endo - Solution EDTA 17% chai 50ml (Xuất xứ Cerkamed Ba Lan)	Chai	1	4426	
118	Dung dịch bơm rửa tùy GLUCO - CHEX 2% chai 200g (Xuất xứ Cerkamed Ba Lan)	Chai	1	4427	
119	Dung dịch chuẩn đo độ dẫn	lọ	6		
120	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 12,88 mS/cm (HI7030L)	chai	1		
121	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 1413 μ S/cm (HI7031L)	chai	1		
122	Dung dịch đo PH 4.01	lọ	4	2507	
123	Dung dịch đo PH 7.01	lọ	4	2506	
124	Dung dịch đo PH 9.01	lọ	4	2505	
125	Dung dịch khử trùng dụng cụ Hexanios	lít	2,5	3200	
126	Dung dịch Lugol	ml	200	3595	
127	Dung dịch Microcel 2%	chai	15	2933	
128	Dung dịch nhỏ mắt Osla	lọ	100		
129	Dung dịch nhỏ mắt Tobramycin	lọ	100		
130	Dung dịch rửa tay nhanh	Chai	25	3608	
131	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai 500ml	98	1688	
132	Đệm Michaelis (pH 7.35)	Chai	1		
133	Đồng (II) Sulfat CuSO4	kg	1,5	397	
134	Đồng sulfat khan	kg	1,419	3708	
135	Đường trắng	kg	26	5108	
136	EDTA (Ethylene diamine tetra - acetic acid)	Kg	2	3759	
137	Eosin pha sẵn (Đức)	lít	4	3861	
138	Erapac	kg	1	2906	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
139	Eter 30-60	lít	1	561	
140	Ethanol	lít	10	2172	
141	Ether ethylic	lít	0,34	2244	
142	Ethyl acetat	lít	4	580	
143	Eudragit L100 DD	Kg	0,2	1424	
144	Ferric (III) Chloride	kg	0,5	2919	
145	Formaldehyde	Lit	13	3643	
146	Formaldehyde (chai)	chai	20	588	
147	Gel điện não	Lọ	12	4822	
148	Gel rửa tay khô 500ml	Chai	25	g688	
149	Gelatin	kg	0,5	399	
150	Glucose	kg	1	1922	
151	Glucoza (C6H12O6H2O)	Lọ 500g	2	569	
152	Glucoza được dụng	kg	3	596	
153	Glycerin DD	lít	7	1425	
154	GOT/AST (Thuốc thử xét nghiệm ASAT/GOT)	ml	700	3019	
155	Gôm Adragant	kg	0,1	5273	
156	Giêm sa mẹ	lít	1	3142	
157	Giêm xa nước	lít	0,18	595	
158	Hematocilin pha sẵn (Đức)	lít	4,5	3857	
159	Hepazin	lọ	1	2292	
160	Histamin(HCL) - lọ 5gr	lọ	5	5000	
161	HPMC E6	Kg	0,1	3338	
162	HPMC K4M	Kg	0,1	5274	
163	Huyết thanh mẫu Anti-A (10m/lọ)	Lọ	23	4527	1 bộ = 3 lọ
164	Huyết thanh mẫu Anti-AB (10m/lọ)	Lọ	27	4529	1 bộ = 3 lọ
165	Huyết thanh mẫu Anti-B (10m/lọ)	Lọ	23	4528	1 bộ = 3 lọ
166	Hương Lavender Rose	gam	30		
167	Hydrogen peroxyt (H2O2)	lít	3	2176	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
168	Hydrogen peroxyt 30% (H2O2)	Chai 500ml	4	602	
169	Hydroxy propyl cellulose	g	500		
170	Iod tinh thể	kg	1,204	2743	
171	Isopropanol	lit	10,5	4140	
172	Javen	Lít	1	608	
173	Kali bi chromate K2Cr2O7	Kg	0,7	621	
174	Kali bicromat (K2CrO7)	Kg	0,5	609	
175	Kali bromid (KBr)	kg	0,5	612	
176	Kali cyanid KCN	kg	2	620	
177	Kali hydrogen sulfat(KHSO4) chai 500g	kg	0,5	5115	
178	Kali hydroxyt (KOH)	kg	2,25	624	
179	Kali iod (KI)	kg	9,5	626	
180	Kali natritartrac (C4H4KNa)4H2O	kg	7,15	629	
181	Kali Sufate	kg	0,8	636	
182	Keo gắn lamén	Lọ	3	3598	
183	Ketoconazol	gam	150	1544	
184	Kit Acid uric HT (Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid)	ml	500	4236	
185	Kit định lượng Albumin HT (Thuốc thử xét nghiệm Albumin)	ml	600	4785	
186	Kit định lượng ALP HT	ml	200	4110	
187	Kit định lượng Bilirubin TP HT (Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Total)	ml	500	4111	
188	Kit định lượng Bilirubin TT HT	ml	200	4112	
189	Kit định lượng CK HT (Thuốc thử xét nghiệm CK)	ml	300	4114	
190	Kit định lượng Cholesterol TP HT (Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol)	ml	600	4545	
191	Kit định lượng GGT HT (Thuốc thử xét nghiệm GGT)	ml	200	4115	
192	Kit định lượng LDH HT	ml	200	4116	
193	Kit định lượng Lipasse	ml	200	4118	
194	Kit định lượng Magie HT	ml	500	4119	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
195	Kit định lượng protein TP HT (Thuốc thử xét nghiệm Total Protein)	ml	800	4546	
196	Kit định lượng Sắt HT	ml	500	4121	
197	Kit định lượng CK - MB HT (Thuốc thử xét nghiệm CK-MB)	ml	300	4113	
198	Khoanh giấy tẩm Amoxicillin(ax)	Khoanh	50	2718	
199	Khoanh giấy tẩm Bacitracin	Khoanh	50		
200	Khoanh giấy tẩm Cefepime (cm)	Khoanh	50	2719	
201	Khoanh giấy tẩm Ciproflocacin	Khoanh	50	3082	
202	Khoanh giấy tẩm Optochin	Khoanh	50	4774	
203	Khoanh kháng sinh tẩm Amikacin	Khoanh	50	4764	
204	Khoanh kháng sinh tẩm Ampicillin/Sulbactam	Khoanh	50	4775	
205	Khoanh kháng sinh tẩm Azithromycin	Khoanh	50	4762	
206	Khoanh kháng sinh tẩm Clindamycin	Khoanh	50	4761	
207	Khoanh kháng sinh tẩm Chloramphenicol	Khoanh	50	4769	
208	Khoanh kháng sinh tẩm Erythromycine	Khoanh	50		
209	Khoanh kháng sinh tẩm Gentamycin	Khoanh	50	4763	
210	Khoanh kháng sinh tẩm Levofloxacin	Khoanh	50	4766	
211	Khoanh kháng sinh tẩm Meropenem	Khoanh	50		
212	Khoanh kháng sinh tẩm Nofloxacin	Khoanh	50		
213	Khoanh kháng sinh tẩm Ofloxacin	Khoanh	50		
214	Khoanh kháng sinh tẩm Oxacillin	Khoanh	50		
215	Khoanh kháng sinh tẩm Piperacillin/Tazobactam	Khoanh	50	4760	
216	Khoanh kháng sinh tẩm Tetracycline	Khoanh	50		
217	Khoanh kháng sinh tẩm Tobramycin	Khoanh	50	4770	
218	Lactose	kg	2	3842	
219	Lamen 22*22	hộp	10	2271	
220	Lanolin	kg	3	3343	
221	Lidocain (HCL)	gam	600	2212	
222	Lọ hút âm Silicagel	kg	1		

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
223	Long não	kg	0,1	1520	
224	Lugol Iot	Chai	5	1124	
225	Lưu huỳnh	kg	4,5	648	
226	Magnesi oxyd	kg	2,5	652	
227	Magnesi peroxyd	gam	100		
228	Magnesi stearat dd	kg	0,9	668	
229	Magnesium Sulfat MgSO4	kg	1,1	658	
230	Magic Mix PCR 2X, P-MGM 2X-1000	1500 µL x 10 tubes	1		
231	Maltodextrin - Lọ 500g	gam	1000	5320	
232	Manitol	kg	1,9	5118	
233	Menthol	gam	1000	1558	
234	Mercury II chlorua (HgCl2)	g	301	2195	
235	Methanol	lít	7	662	
236	Methyl salicylat	lít	5	83nl	
237	Metronidazol chuẩn	mg	2000	4044	
238	Metronidazol DD	kg	1	1942	
239	Microshield 4%	chai	10	5322	
240	Môi trường Blood	gram	500	4637	
241	Môi trường KIA agar (M078)	hộp 500g	1	5323	
242	Môi trường nuôi cấy Pbmax	lọ	4		
243	Multicalibrator (Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa thường quy)	lọ 3ml	5	3586	
244	NaCl	kg	1	1771	
245	Natri acetat (NaCH3COO)	kg	3,05	676	
246	Natri benzoat dd	kg	0,6	1431	
247	Natri benzooat	kg	0,5	680	
248	Natri cacbonat (Na2CO3)	kg	2	684	
249	Natri carbonat	kg	9	3398	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
250	Natri citrat (C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇)	kg	0,1	685	
251	Natri citrat dihydrat	kg	0,9	2907	
252	Natri Clorid (Kg)	kg	2	3717	
253	Natri clorua	Kg	3,45	687	
254	Natri clorua 0,9% 500ml	Ml	5	4594	
255	Natri clorua DD	kg	1,5	686	
256	Natri croscamelose	kg	2	2908	
257	Natri di hydrogen phosphate	Kg	1	1156	
258	Natri dihydrophosphate khan	kg	0,5	2909	
259	Natri đồng clorophyl	gam	20		
260	Natri hydrocacbonat dược dụng	kg	8	3328	
261	Natri hydroxyt (NaOH)	kg	2	696	
262	Natri hydroxyt (NaOH)	kg	6	3187	
263	Natri hydroxyt 0.1N	ống	2		
264	Natri laury sunfat dd	kg	2,1	699	
265	Natri nitrit	Kg	4,3	4642	
266	Natri nitrit NaNO ₂	kg	0,213	701	
267	Natri nitropruciat	kg	0,3	704	
268	Natri salycylat	gam	1500	1502	
269	Natri sulfate Na ₂ SO ₄	kg	1	707	
270	Natri sulfite Na ₂ SO ₃	kg	1	709	
271	Natri Tetraborat (Na ₂ B ₄ O ₇)	kg	5,5	557	
272	Natri thiosulfat (Na ₂ S ₂ O ₃)	kg	1	712	
273	Niacinamid (vitamin B ₃)	g	50	5416	
274	Ninhydrin	kg	0,0466	3579	
275	Nước cách ly 5ml (Việt Nam)	lít	2	2444	
276	Nước cất	lít	35152	1340	
277	Nước cất 2 lần	Lít	100	2161	
278	Nước cất 5ml nhựa	Ống	2300		

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
279	Nước sát khuẩn tay nhanh THA	chai	16	4205	
280	Nhôm hydroxyd	kg	2,5	2911	
281	Octinoxat	gam	350		
282	Octocrylene	gam	300		
283	Octyl	gam	50		
284	Optiphen	gam	50		
285	Orcein (lọ 25g)	Lọ	3	723	
286	Oxy già	lit	24	2532	chai 1l
287	Oxybenzone	gam	500		
288	Oxyt kẽm (bột)	Hộp	6	3380	
289	ống chuẩn NaOH 0.1 N	ống	63	2508	
290	ống chuẩn AgNO3 0.1N	Ống	16	2920	
291	ống chuẩn Bạc nitrat 0.1N (Đức)	ống	18	5136	
292	ống chuẩn HCL 0.1N	ống	55	2912	
293	ống chuẩn HCL 0.5N	Ống	10	3267	
294	ống chuẩn HCL 1M	ống	10	3075	
295	ống chuẩn Iodide 0.1N	ống	16	2922	
296	ống chuẩn KMnO4 (0.1N)	ống	11	3061	
297	ống chuẩn Na2CO3 0.1N	Ống	16	dt267	
298	ống chuẩn Na2S2O3 0.1N	ống	10	2921	
299	ống chuẩn NaNO2 0.1N	ống	10	2914	
300	ống chuẩn NaOH 0.1N	ống	2	697	
301	Ống chuẩn natri hydroxyd 1N-NaOH	ống	20	4251	
302	Ống chuẩn Natri hydroxyd 0,5N	ống	10	4470	
303	Papain (enzyme từ đu đủ)	gam	100		
304	Paracetamol	kg	5,15	2221	
305	Paracetamol chuẩn	mg	2000	4235	
306	Paracetamol dd	kg	0,25	730	
307	Paraphin dầu	lit	14,8	729	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
308	PEG 1000	kg	1		
309	PEG 400	lít	1	1222	
310	PEG 4000	kg	3	1121	
311	Petroleum ether	Lít	0,1	48nl	
312	Poloxamer	kg	0,1	5328	
313	Povidon - iod	kg	2,5	2916	
314	Presept	Viên	100	2729	
315	Procain (HCL)	Kg	1	2216	THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ
316	Propylen glycol DD	lít	7,05	1437	
317	Propylen glycol monostearat	gam	100		
318	PVP K30	kg	1	3051	
319	Pyridoxin chuẩn	mg	2000	3025	
320	Phèn chua ALKSO4	Kg	2	739	
321	Phenol (C6H5OH)	kg	4	505	
322	Phenoxyethanol	gam	100	5295	
323	Quality Control Serum 1 (Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bình thường)	lọ 5ml	4	3587	
324	Quality Control serum2 (Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý)	lọ 5ml	4	3588	
325	RF latex (Kit)	hộp	3	3950	
326	rượu Ethanol 50%	Chai	1		
327	Saccarose	kg	0,2	1152	
328	Sắt (III) clorid	kg	0,04	752	
329	Sắt bột (Fe)	g	200	584	
330	Silicone Light Honigum DMG (loại dùng súng)	Cặp	6	4087A	
331	Silicone Putty Honigum DMG (lCao su nặng)	Cặp gồm 2 hộp	6	4087B	
332	Simethicon	g	50		
333	Sodium Cocoyl Isethionate (SCI)	gam	700	5380	

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
334	Sodium lauryl sulphate 250g	g	500	2923	
335	Span 80	lit	0,1	3057	
336	Strychnin (chất chuẩn HPLC)	g	0,01		
337	Sulfamethosazol	gam	100	766	
338	Suppocire được dụng	kg	2	4238	
339	TEA lauryl sunfat	kg	2		
340	TEA oleat	gam	500		
341	Test cúm AB	hộp	1	4226	1h = 25test
342	Test HBSAg	Test	80	1405	
343	Test HIV	Test	40	1406	
344	Tinh dầu hương nhu	Lít	1,1	1410	
345	Tinh dầu quế	Lít	3	1411	
346	Tinh dầu xả	Lít	3,4	3276	
347	Toluen	lít	2	791	
348	TT Feling A	lit	1	3325	
349	TT Feling B	lit	1,5	3326	
350	Tween 80	lit	0,5	1224	
351	Thạch Agar	kg	0,1	770	
352	Than hoạt tính	Kg	0,5	785	
353	Thiamin hydroclorid	kg	1	2915	
354	Thiamin hydroclorid chuẩn	mg	2000	4123	
355	Thiếc fluorid	gam	50		
356	Thiếc pyrophosphat	gam	50		
357	Thrombin Clotting Time (2ml * 10 lọ)	lọ	10	4137	
358	Thromboplastin L (5ml * 8 lọ)	lọ	10	4135	
359	Thuốc diệt muỗi	Lít	2	3098	
360	Thuốc nhuộm EA chai 500ml (Đức)	chai 500 ml	2	4041	
361	Thuốc nhuộm Orange chai 1 lít (Đức)	chai 1 lít	2	4043	
362	Thuốc tiêm VitaminC (Acid ascorbic) 1g/5ml	ống	800		

STT	Tên VT, HC, SVP	Đvt	SL Mua	Mã vật tư	Ghi chú
363	Thuốc thử Folin-Ciocalteu's phenol	lọ	5	5397	
364	Thuốc thử Kovac	ml	100	1355	
365	Thuốc thử Schiff	ml	1500	3642	
366	Thuốc thử xét nghiệm ALAT/GPT (650 ml)	ml	700	4956	
367	Thuốc thử xét nghiệm Amylase TP HT (122ml)	ml	300	4957	
368	Thuốc thử xét nghiệm Amylase tụy HT (252 ml)	ml	300	4958	
369	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine (480ml)	ml	1500	4960	
370	Thuốc thử xét nghiệm Glucose (400ml)	hộp	3,25	4961	1h = 400ml
371	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides (400 ml)	ml	600	4974	
372	Thuốc thử xét nghiệm Urea (456 ml)	ml	1000	4975	
373	Tretinoin	gam	10		
374	Tricalci phosphat	kg	1	5336	
375	Triethanolamin C ₆ H ₁₅ NO ₃	kg	1	1442	
376	Trisodium citrate dihydrate	Kg	0,5	73nl	
377	Trysin	lọ	1	5338	
378	Ure	kg	500	3978	
379	Vaselin	kg	5,66	807	
380	Vitamin C (Axit ascobic)	Hộp	5	3804	
381	Vitamin C (dược dụng)	kg	1		
382	Xanh Trypan 1%	Chai	1		
383	Xylen		9,9	805	

